

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Số : 1894 /GT - MDC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý III năm 2017 so với Quý III năm 2016.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2017

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán*, đến ngày tháng năm 2017, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý III năm 2017.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý III năm 2017 cao hơn so với Quý III năm 2016, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2017 lỗ: 191.220.847 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý III năm 2016 lỗ: 1.146.913.490 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm trước là: 955.692.643 đồng.

*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần Quý III năm 2017 là: 360.066.471.299 đồng, tăng 1.930.185.426 đồng tương đương tăng 0,54% so với cùng kỳ.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý III năm 2017 là: 28.941.864.289 đồng, giảm 7.903.295.426 đồng tương đương giảm 21,45% so với cùng kỳ.

* Do các chỉ tiêu doanh thu tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm, nên lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2017 của Công ty cao hơn so với Quý III năm 2016.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. / 
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT.

 **GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 9 năm 2017

Quảng Ninh, tháng 10 năm 2017

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 30 tháng 9 năm 2017

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	4
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	1
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	2
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.671.132.878	382.353.470.846
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.626.212.222	2.812.785.841
1. Tiền	111	VI.1	2.626.212.222	2.812.785.841
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155.884.176.135	337.716.223.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	130.139.325.609	314.723.344.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.315.233.827	4.976.725.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.000.924.146	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	20.428.692.553	18.016.153.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	28.177.501.129	31.904.545.794
1. Hàng tồn kho	141		28.177.501.129	31.904.545.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.983.243.392	9.919.915.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	12.983.243.392	8.607.625.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19		1.312.290.180
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		974.191.370.454	937.473.723.844
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.825.178.105	18.912.415.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.300.000.040	5.300.000.040
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15.525.178.065	13.612.415.689
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		492.820.817.214	537.095.773.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	492.820.817.214	537.095.773.382
- Nguyên giá	222		1.709.915.740.918	1.655.324.063.326
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.217.094.923.704)	(1.118.228.289.944)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	89.647.118.170	106.094.003.138
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		89.647.118.170	106.094.003.138
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.044.797.864	9.067.141.030
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(6.754.202.136)	(12.731.858.970)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		355.853.459.101	266.304.390.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	355.853.459.101	266.304.390.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.173.862.503.332	1.319.827.194.690

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		944.412.524.415	1.075.045.018.546
I. Nợ ngắn hạn	310		402.256.100.689	556.075.771.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	90.594.794.725	160.652.579.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	21.268.438.535	32.858.953.212
4. Phải trả người lao động	314		59.743.508.666	84.600.157.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.541.775.448	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		1.118.127.396	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	11.694.439.016	8.345.836.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	174.080.739.320	254.433.548.033
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	28.582.524.652	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.631.752.931	15.184.696.893
Trong đó : - Quỹ khen thưởng			542.245.480	2.915.283.873
- Quỹ phúc lợi			374.464.462	983.360.378
- Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ			11.252.540.142	11.252.540.142
- Quỹ thưởng ban điều hành sản xuất			462.502.847	33.512.500
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		542.156.423.726	518.969.246.650
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		542.156.423.726	518.969.246.650
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		229.449.978.917	244.782.176.144
I. Vốn chủ sở hữu	410		222.066.313.864	237.398.511.091
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	1.058.478.200
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	4.032.706.077	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	22.156.572.891
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.032.706.077	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7.383.665.053	7.383.665.053
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		7.383.665.053	7.383.665.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.173.862.503.332	1.319.827.194.690

Lập, ngày tháng năm 201...

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Cẩm Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hải



Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	360.066.471.299	358.136.285.873	1.063.644.325.017	1.077.294.565.499
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		360.066.471.299	358.136.285.873	1.063.644.325.017	1.077.294.565.499
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	311.965.250.671	306.276.072.328	921.003.918.014	931.174.845.585
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.101.220.628	51.860.213.545	142.640.407.003	146.119.719.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	20.282.098	25.195.042	412.122.521	141.514.329
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	15.328.131.478	12.297.127.694	39.856.876.720	34.196.652.857
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.328.131.478	12.297.127.694	45.834.533.554	30.310.179.581
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	3.662.568.362	4.348.967.433	10.788.484.196	11.190.540.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	28.941.864.289	36.845.159.715	86.895.276.968	97.128.047.681
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd{30=20+(21-22)-(25+26)}	30		188.938.597	(1.605.846.255)	5.511.891.640	3.745.993.090
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.780.000	32.587.635	51.696.848	547.891.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	(139.616.757)	0	2.850.605.581
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.780.000	172.204.392	51.696.848	(2.302.714.581)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		191.718.597	(1.433.641.863)	5.563.588.488	1.443.278.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	382.939.444	(286.728.373)	1.530.882.411	867.536.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	(191.220.847)	(1.146.913.490)	4.032.706.077	575.741.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.026	(76)	188	38
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải

Phạm Thị Hải



Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.563.588.488	1.443.278.509
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		98.866.633.760	97.100.640.652
- Các khoản dự phòng	03		22.604.867.818	3.886.473.276
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(412.122.521)	(141.514.329)
- Chi phí lãi vay	06		45.834.533.554	30.310.179.581
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		172.457.501.099	132.599.057.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		182.232.499.167	187.534.716.723
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.727.044.665	10.353.932.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(115.873.489.555)	(258.391.012.071)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(93.924.686.249)	(177.601.465.602)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.834.533.554)	(30.310.179.581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.416.498.122)	(2.834.890.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.927.841.500)	3.966.635.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91.439.995.951	(134.683.204.912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.908.571.044)	(47.272.483.638)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412.122.521	141.514.329

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(28.496.448.523)	(47.130.969.309)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		349.753.145.383	477.585.906.836
- Ngắn hạn			255.250.644.397	242.868.814.608
- Dài hạn			94.502.500.986	234.717.092.228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(406.918.777.020)	(295.582.257.919)
- Ngắn hạn			(248.849.959.729)	(189.173.451.171)
- Dài hạn			(158.068.817.291)	(106.408.806.748)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.964.489.410)	(3.050.640)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(63.130.121.047)	182.000.598.277
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(186.573.619)	186.424.056
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.812.785.841	3.036.395.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.626.212.222	3.222.819.213

Lập, ngày tháng năm 2017

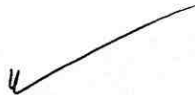
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Cẩm Hải



Phạm Thị Hải



Nguyễn Quế Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30 tháng 9 năm 2017

(ĐVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	54,03% tương ứng	115.718.540.000 đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	45,97% tương ứng	98.464.920.000 đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2017, kết thúc vào ngày 30 - 9 - 2017

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng

- Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
3. - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

DVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt:	918.043.364	72.074.009
- Tiền gửi ngân hàng:	1.708.168.858	2.740.711.832
- Tiền đang chuyển:		

Cộng

2.626.212.222

2.812.785.841

02 Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Đầu năm
--	---------	----------------	---------	---------	----------------	---------

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo

c) biểu 02C3-TM-TKV)

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Cuối kỳ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Đầu năm
--	---------	----------------	----------	---------	---------	----------------	----------	---------

khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ

quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);

21.799.000.000 15.044.797.864 -6.754.202.136 21.799.000.000 9.067.141.030 -12.731.858.970

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	130.139.325.609	314.723.344.647
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	130.073.497.935	314.661.798.437
Công ty Tuyển than Cửa Ông	114.988.764.661	246.104.512.327
Công ty Kho vận Cẩm Phả	12.459.315.492	36.811.451.570
Công ty Xây dựng Mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	0	5.280.000
Công ty Than Khe chàm - TKV	0	153.311.400
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	2.625.417.782	31.587.243.140
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	58.550.415	61.546.210
Viettel Quảng Ninh - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân Đội	18.636.057	46.897.686
Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3	13.027.839	
Ngã hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	23.271.534	
TT mạng lưới mobifone Miền Bắc- CN TCT viễn thông Mol	3.614.985	12.668.634
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.277.259	C
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	C
- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0	C
- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0	C
04 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	20.428.692.553		18.016.153.464	
a.1. Trong TKV				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư				
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh				
Dự án khu tái định cư do di dời dân				
- Phải thu khác:				
a.2. Ngoài TKV	20.428.692.553		18.016.153.464	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu của người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Tiền đất tái định cư	13.907.720.000		13.907.720.000	
Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000		935.798.000	
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng				
Tiền lương ốm của CBCNV				
Tiền thuốc khám chữa bệnh	1.354.195.591		533.942.207	
Tiền dụng cụ y tế	63.747.490			
Dự án khu tái định cư do di dời dân	2.504.929.850		2.504.929.850	
- Phải thu khác:	1.662.301.622		133.763.407	
b) Dài hạn	15.525.178.065		13.612.415.689	

b.1 Trong TKV		0	0
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu của người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác:			
b.2 Ngoài TKV		15.525.178.065	13.612.415.689
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu của người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;		15.525.178.065	13.612.415.689
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác:			0
Cộng:		35.953.870.618	31.628.569.153
05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền;			
b) Hàng tồn kho;			
c) TSCĐ;			
d) Tài sản khác.			
06 Nợ xấu (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP
		Giá gốc	DK Thu hồi
			Trích Lập DP
- Đối tượng nợ từ 6-12 tháng			
- Đối tượng nợ từ 1-2 năm			
- Đối tượng nợ từ 2-3 năm			
- Đối tượng nợ trên 3 năm			
Cộng			
07 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu:	11.239.951.290		11.732.175.908
- Công cụ, dụng cụ:	16.749.000		8.648.000
- Chi phí SX, KD dở dang:	11.594.043.502		15.604.113.625
- Thành phẩm:	5.326.757.337		4.559.608.261
- Hàng hoá:		-	-
- Hàng gửi đi bán:		-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế:		-	-
- Hàng hoá bất động sản:		-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.			
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	28.177.501.129	-	31.904.545.794

08 Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ
 Giá gốc Giá trị có thể Giá gốc **Đầu năm**
 thu hồi thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
 (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu)

b) 08b-TM-TKV)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;	4.268.503.408	27.284.381.619
- XD CB;	84.994.017.890	78.809.621.519
+ Dự án KT xuống sâu giai đoạn 2:	3.990.592.101	3.343.473.921
+ Dự án khu tái định cư:	0	0
+ Dự án nhà ở Công nhân :	80.182.681.362	74.643.884.989
+ Các dự án khác:	820.744.427	822.262.609
- Sửa chữa.	384.596.872	
Cộng	89.647.118.170	106.094.003.138

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	936.247.715.395	437.264.856.423	240.435.977.379	41.375.514.129		1.655.324.063.326
- Mua trong năm	0	54.167.453.151	0	424.224.441		54.591.677.592
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0		0
- Tăng khác	0	0	87.245.414	1.591.226		88.836.640
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0		0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0		0
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)	0	88.836.640	0	0		88.836.640
Số dư cuối kỳ	936.247.715.395	491.343.472.934	240.523.222.793	41.801.329.796		1.709.915.740.918
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	680.142.661.782	239.978.276.051	160.095.052.625	38.012.299.486		1.118.228.289.944
- Khấu hao trong năm	46.979.432.941	34.609.748.386	15.093.254.817	2.184.197.616		98.866.633.760
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác						
Số cuối năm	727.122.094.723	274.588.024.437	175.188.307.442	40.196.497.102		1.217.094.923.704
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	256.105.053.613	197.286.580.372	80.340.924.754	3.363.214.643		537.095.773.382
- Tại ngày cuối kỳ	209.125.620.672	216.755.448.497	65.334.915.351	1.604.832.694		492.820.817.214

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 214.409.676.545
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 693.863.683.749
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Ng/giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
GTCL của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng.giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm:						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
G.trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	12.983.243.392	8.607.625.679
- CP trả trước về cước truyền hình cáp:	7.563.636	
- Chi phí giải phóng mặt bằng:	8.812.719.800	
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.550.343.504	1.563.858.685
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	658.343.693	372.247.902
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL hết khấu hao	1.954.272.759	6.494.852.423
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	0	176.666.669
b) Dài hạn	355.853.459.101	266.304.390.565
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.551.320.509	3.531.925.564
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn theo TT45/2013	2.037.706.711	3.197.010.373
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	10.016.909.336	11.930.194.841
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	331.524.580.124	235.986.871.341
Phí sử dụng tài liệu địa chất	10.722.942.421	11.658.388.446
Cộng:	368.836.702.493	274.912.016.244

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn	0	
Cộng:	0	

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		94.178.560.440	94.178.560.440	255.250.644.397	248.849.959.729	87.777.875.772	87.777.875.772
- Vay ngân hàng:		94.178.560.440	94.178.560.440	255.250.644.397	248.849.959.729	87.777.875.772	87.777.875.772
- Vay đối tượng khác :							

b)	Vay dài hạn: (chi tiết kỳ hạn)	622.058.602.606	622.058.602.606	94.502.500.986	158.068.817.291	685.624.918.911	685.624.918.911
-	Vay ngân hàng:	622.058.602.606	622.058.602.606	94.502.500.986	158.068.817.291	685.624.918.911	685.624.918.911
-	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	79.902.178.880	79.902.178.880	71.314.963.910	158.068.817.291	166.656.032.261	166.656.032.261
		0	0				0
-	Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	1.779.200.000	1.779.200.000		889.600.000	2.668.800.000	2.668.800.000
-	Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm	245.682.200.000	245.682.200.000		132.217.572.381	377.899.772.381	377.899.772.381
-	Kỳ hạn trên 10 năm	404.597.202.606	404.597.202.606	124.502.500.986	24.961.644.910	305.056.346.530	305.056.346.530
							0
	Cộng:	716.237.163.046	716.237.163.046	349.753.145.383	406.918.777.020	773.402.794.683	773.402.794.683

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc
Cuối năm
Lãi
Đầu năm
Gốc
Lãi

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo

biểu số VI-16DTM-TKV)

	Giá trị	Cuối kỳ	Đầu năm	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	90.594.794.725	90.594.794.725	160.652.579.946	160.652.579.946
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	8.462.351.391	8.462.351.391	2.849.105.091	2.849.105.091
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	7.973.231.506	7.973.231.506	8.317.244.634	8.317.244.634
* Viện khoa học công nghệ mở - Vinacomin	(140.000.000)	(140.000.000)	1.417.222.743	1.417.222.743
* Công ty CP XNK Than - Vinacomin	5.341.398.762	5.341.398.762	16.949.264.300	16.949.264.300
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	-	-	14.749.295.847	14.749.295.847
* Phải trả cho các đối tượng khác	32.693.646.750	32.693.646.750	49.998.168.165	49.998.168.165
- Ngoài TKV				
- Phải trả cho các đối tượng khác	36.264.166.316	36.264.166.316	66.372.279.166	66.372.279.166
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Trong TKV	0	0		
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0		
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	0	0		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi		0		

tiết cho từng đối tượng)					
Cộng		90.594.794.725	90.594.794.725	160.652.579.946	160.652.579.946
17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Giá trị Lãi xuất	Cuối năm		Đầu năm	
		Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn	
21. 1. Trái phiếu thường					
a) Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá;					
- Loại phát hành có chiết khấu;					
- Loại phát hành có phụ trội.					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
Cộng					
18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá;					
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);					
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;					
- Các thuyết minh khác.					
19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước (Chi tiết theo	Đầu kỳ còn phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối kỳ còn phải nộp	
a) Phải nộp	32.858.953.212	316.065.335.503	327.655.850.180	21.268.438.535	
- Thuế giá trị gia tăng:	5.375.887.623	74.448.867.886	72.437.171.608	7.387.583.901	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:					
- Thuế xuất, nhập khẩu:					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.923.959.431	1.530.882.411	6.416.498.122	38.343.720	
- Thuế thu nhập cá nhân:		1.823.850.668	1.303.439.186	520.411.482	
- Thuế tài nguyên:	21.064.826.158	110.139.796.415	118.984.557.141	12.220.065.432	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:		1.943.211.723	1.943.211.723	0	
- Thuế bảo vệ môi trường:	2.440.000	16.910.400	17.366.400	1.984.000	
- Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	1.491.840.000	126.152.816.000	126.544.606.000	1.100.050.000	
b) Phải thu	1.312.290.180	1.312.290.180	0	0	
- Thuế giá trị gia tăng:					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:					
- Thuế xuất, nhập khẩu:					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:					
- Thuế thu nhập cá nhân:	1.312.290.180	1.312.290.180			
- Thuế tài nguyên:					
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:					
- Các loại thuế khác:					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:	0				
Cộng:	31.546.663.032	317.377.625.683	327.655.850.180	21.268.438.535	
20 Chi phí phải trả:		Cuối kỳ		Đầu năm	
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		2.111.275.448			
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		430.500.000			
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
4 Các khoản trích trước khác		0			
5 Lãi vay					
6 Các khoản khác		0			
- Chi phí phải trả nhà thầu phụ					
- Chi phí phải trả các công trình XD CB					
- Chi phí vận chuyển					

- Chi phí phải trả tiền điện				
- Tiền cấp quyền khai thác				
- Phí sử dụng tài liệu địa chất				
- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ		0		
Cộng:		2.541.775.448		0
21 Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;	869.597.066			110.863.268
- Bảo hiểm xã hội;				
- Bảo hiểm y tế;				
- Chi phí hoạt động công tác Đảng;	321.494.736			33.704.757
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	653.779.270			698.909.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	9.849.567.944			7.502.358.657
Cộng:	11.694.439.016			8.345.836.142
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từ				
22 Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truy				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng		0		0
b) Dài hạn				
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng:		0		0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				
23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác;				
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	2.400.000.000	2.400.000.000		
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	1.433.311.742	1.433.311.742		
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	17.499.212.910	17.499.212.910		
+ Chi phí thuê thăm do, khảo sát	5.050.000.000	5.050.000.000		
+ Chi phí xử lý nước thải	0	0		
+ Chi phí GPMB	0	0		
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn vị	2.200.000.000	2.200.000.000		
+ Phí sử dụng thương hiệu - Vinacomin	0	0		
+ Chi phí cho các quy chế phối hợp	0	0		
Cộng	28.582.524.652	28.582.524.652		
b) Dài hạn				

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí SC TSCĐ định kỳ, hoàn nguyên môi trường..

Cộng:

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	150.839.520.000			11.263.667.234			53.224.275.446	215.327.462.680
- Tăng vốn trong năm trước	63.343.940.000							63.343.940.000
- Lãi trong năm trước							22.071.048.411	22.071.048.411
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				11.263.667.234			52.080.272.766	63.343.940.000
Số dư cuối năm trước	214.183.460.000	0	0	0	0		23.215.051.091	237.398.511.091
Số dư đầu năm nay	214.183.460.000	0	0	0	0		23.215.051.091	237.398.511.091
- Tăng vốn năm nay								0
- Lãi trong năm nay							4.032.706.077	4.032.706.077
- Tăng khác							2.791.669.587	2.791.669.587
- Giảm vốn trong năm nay								0
- Lỗ trong năm nay								0
- Giảm khác							22.156.572.891	22.156.572.891
Số dư cuối kỳ này	214.183.460.000	0	0	0	0		7.882.853.864	222.066.313.864

b	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	- Vốn góp của nhà nước:	115.718.540.000	115.718.540.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác:	98.464.920.000	98.464.920.000
	Cộng	214.183.460.000	214.183.460.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp tăng trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp giảm trong năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:

21.418.346

21.418.346

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21.418.346

21.418.346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển:

3.850.147.787

1.058.478.200

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

12.631.752.931

15.184.696.893

+ Số dư đầu năm

15.184.696.893

23.031.261.017

+ Số Phát sinh tăng

6.505.895.704

8.000.000

+ Số phát sinh giảm

9.058.839.666

7.854.564.124

(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)

11.252.540.142

11.252.540.142

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

24 Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân

+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ

+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

25 Nguồn kinh phí:

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp:

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
 - Trên 1 năm đến 5 năm;
 - Trên 5 năm;
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	1.063.644.325.017	1.077.294.565.499
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	1.060.422.786.681	1.071.393.653.231
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	3.221.538.336	5.900.912.268
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	920.071.122.549	902.791.377.87
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước:		

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	932.795.465	28.383.467.714
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:		
được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng:	921.003.918.014	931.174.845.585
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	412.122.521	141.514.329
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	
Cộng:	412.122.521	141.514.329
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	45.834.533.554	30.310.179.581
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư;		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	(5.977.656.834)	3.886.473.276
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	39.856.876.720	34.196.652.857
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Nhượng bán vật tư phế liệu thu hồi		0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Tiền phạt thu được;	19.446.848	20.515.000
- Thuế được giảm;	0	
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0	527.376.000
- Các khoản khác.	32.250.000	
Cộng:	51.696.848	547.891.000
7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0
- Các khoản bị truy thu, phạt;	0	15.401.603
- Các khoản khác.	0	2.835.203.978
Cộng:	0	2.850.605.581
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	86.895.276.968	97.128.047.681
- Chi phí nhân viên quản lý	34.208.492.733	35.799.024.238
+ Tiền lương;	29.832.053.414	32.226.202.671
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	3.272.687.319	2.222.693.567
+ Tiền ăn ca	1.103.752.000	1.350.128.000
- Chi phí năng lượng;	1.279.066.283	1.145.791.131
- Chi phí vật liệu quản lý;	3.943.547	1.607.813.782
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		

- Chi phí khấu hao TSCĐ;	2.184.136.488	3.119.297.958
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	491.469.803	270.006.225
- Chi phí khác bằng tiền;	48.728.168.114	55.186.114.347
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.788.484.196	11.190.540.615
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.377.185.522	6.023.309.734
+ Tiền lương;	2.646.974.948	4.968.200.197
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	350.766.574	668.811.937
+ Tiền ăn ca	379.444.000	386.297.600
- Chi phí năng lượng;	4.362.441.238	3.146.798.316
- Chi phí vật liệu bao bì;	1.125.594.055	241.641.995
- Chi phí dụng cụ đồ nghề;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	899.187.120	720.000.000
- Thuế và lệ phí;		
- Chi phí dự phòng;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	798.741.010	831.117.770
- Chi phí khác bằng tiền;	225.335.251	227.672.800
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng:	97.683.761.164	108.318.588.296
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	1.055.865.614.405	1.070.637.932.392
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	213.943.232.804	195.417.030.665
+ Nguyên liệu	166.980.063.723	150.365.555.297
+ Nhiên liệu	14.003.551.538	10.629.643.820
+ Động lực	32.959.617.543	34.421.831.548
- Chi phí nhân công	360.417.009.517	367.038.138.481
+ Tiền lương;	318.509.184.937	327.631.253.324
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	35.982.306.580	32.935.199.157
+ Ăn ca	5.925.518.000	6.471.686.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.866.633.760	97.100.640.652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	51.695.020.336	68.459.265.926
- Chi phí khác bằng tiền	330.943.717.988	342.622.856.668
b/ Sản xuất than	1.014.125.092.270	1.004.773.114.425
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	213.020.482.147	181.652.673.740
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	166.122.263.603	136.692.515.848
+ Nhiên liệu	14.003.551.538	10.629.343.034
+ Động lực	32.894.667.006	34.330.814.858
- Chi phí nhân công;	360.400.911.207	366.757.454.601
+ Tiền lương;	318.509.184.937	327.380.597.225
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	35.966.208.270	32.905.171.376
+ Ăn ca	5.925.518.000	6.471.686.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	98.866.633.760	97.100.640.652
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	50.827.175.408	64.493.406.845
- Chi phí khác bằng tiền	291.009.889.748	294.768.938.587
c/ Sản xuất điện		
d/ Sản xuất khoáng sản		
e/ Sản xuất vật liệu nổ		
f/ Xây lắp		
g/ Sản xuất vật liệu xây dựng		
h/ Sản xuất cơ khí		
i/ Sản xuất sản phẩm khác		

j/ kinh doanh dịch vụ

10 Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
* Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	1.186.286.687	867.536.818
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	5.931.433.433	4.337.684.091
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.563.588.488	1.443.278.509
* Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	367.844.945	2.894.405.581
+ Phạt vi phạm hành chính sau KL TTrá Thuế 201...		0
+ Tiền truy thu thuế sau KL KTNN	0	15.401.603
Phụ cấp các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp		
+ tham gia HĐ SXKD của Công ty	75.680.000	43.800.000
+ Chi phí không đúng kỳ	292.164.945	2.835.203.978
* Các khoản giảm thu nhập tính thuế	0	0
+ Thu nhập từ cổ tức		
+ Đ/c giảm thuế TNDN phải nộp sau KL KTrá Thuế		0
* Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	344.595.724	
+ Truy thu thuế TNDN theo KL của KTNN năm 2016	344.595.724	
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	1.530.882.411	867.536.818

11 Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52)	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại:		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (ĐVT: đồng)

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối kỳ

Cùng kỳ năm trước

Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	349.753.145.383	477.585.906.836
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	349.753.145.383	477.585.906.836
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	406.918.777.020	295.582.257.919
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	406.918.777.020	295.582.257.919
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VIII Những thông tin khác:

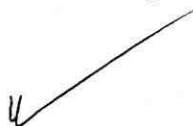
- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 5 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 6 Những tin khác:

Người lập biểu



Phạm Cẩm Hải

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hải

Giám đốc



Nguyễn Quế Thanh